

**CÔNG TY TNHH THÀNH ĐẠT CAPITAL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THÀNH ĐẠT CAPITAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH DAT CAPITAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THANH DAT CAPITAL CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109906730

**3. Ngày thành lập:** 15/02/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 7, Ngõ 126 Đốc Ngừ, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936292693

Fax:

Email: [nguyenthanhdat426@gmail.com](mailto:nguyenthanhdat426@gmail.com) Website: m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330     |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4511     |
| 4.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4512     |
| 5.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4513     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4530     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610        |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633        |
| 9.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4634        |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0161        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0162        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0163        |
| 14. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0220        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0240        |
| 16. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0311        |
| 17. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559        |
| 18. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8560        |
| 19. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, tư vấn kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế)                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6619(Chính) |
| 20. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6810        |

|     |                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(trừ đấu giá) | 6820 |
| 22. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, tư vấn kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế)                                                                      | 7020 |
| 23. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                               | 7211 |
| 24. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 25. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                               | 0722 |
| 26. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                            | 0810 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                 | 0910 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                  | 0990 |
| 29. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                            | 1010 |
| 30. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                    | 1020 |
| 31. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                               | 1030 |
| 32. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                            | 1040 |
| 33. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                               | 1311 |
| 34. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                    | 1391 |
| 35. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                   | 1393 |
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                           | 5610 |
| 38. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.                                                                                 | 5629 |
| 39. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                                     | 7740 |
| 40. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(trừ hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm)                                                                    | 7810 |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 43. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                              | 4211 |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                               | 4212 |
| 45. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                   | 4291 |
| 46. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                            | 4292 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>(Không bao gồm Chia tách đất với cải tạo đất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299 |
| 49. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm hoạt động dò, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 50. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4771 |
| 51. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác;<br>- Bán lẻ kính đeo mắt, kể cả các hoạt động phục vụ cho việc bán lẻ kính mắt như đo độ cận, độ viễn, mài lắp kính;<br>- Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức;<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác;<br>- Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại;<br>- Bán lẻ dầu hỏa, bình gas, than, củi sử dụng làm nhiên liệu để đun nấu trong gia đình;<br>- Bán lẻ hàng hóa sử dụng để lau chùi, quét dọn, làm vệ sinh như chổi, bàn chải, khăn lau...;<br>- Bán lẻ hàng hóa phi lương thực, thực phẩm chưa được phân vào nhóm nào.<br>(Không bao gồm kinh doanh vàng miếng, kinh doanh súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, kinh doanh tem và tiền kim khí) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 15/02/2022 đến ngày 17/03/2022

\* Họ và tên: NGUYỄN THÀNH ĐẠT

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *03/09/1996*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *063411718*

Ngày cấp: *09/03/2018*

Nơi cấp: *CA Tỉnh Lào Cai*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Thái Bo, Xã Gia Phú, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Nhà D2, Ngõ 93 Cầu Giấy, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội